

Số: ...486./CBTT-ĐDTM

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ-Vinacomin: Mã CK: VTM.

Trụ sở chính: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, Phường
Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0203.3862343

Fax: 0203.3864038

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN VIỆT HÙNG

Địa chỉ: Thư ký HĐQT Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ-Vinacomin

Điện thoại (di động): 0915 905 530

Fax: 0203.3864038

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

**- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, bắt đầu từ ngày 01/01/2025
kết thúc vào ngày 31/12/2025.**

Thông tin này đã được công bố trên Website của Công ty tại địa chỉ: tmcs.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
năm 2025.

**Người được ủy quyền thực hiện
công bố thông tin**



Nguyễn Việt Hùng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

M.S.D.
★

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-34

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003.

Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của Công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700477326 ngày 04/01/2023.

Trụ sở chính

Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	
Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm từ 09/04/2025
Ông Vũ Mạnh Dũng	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Mạnh Dũng	Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ 09/04/2025
Ông Nguyễn Như Nga	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Minh Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ 14/05/2025

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Ủy viên
Bà Trần Thị Thuý	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Mạnh Dũng	Giám đốc
------------------	----------

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

Số: 278/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thị mỗ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thị mỗ - Vinacomin, được lập ngày 20/03/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

05
SỐ
TÀI
LIỆU
KIỂM
TOÁN

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 14/03/2025.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.392.605.643	58.230.558.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.692.636.298	6.028.331.590
1. Tiền	111		8.692.636.298	6.028.331.590
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.591.002.718	39.029.539.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.573.108.078	36.647.983.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	192.770.100	361.918.004
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.825.124.540	2.019.637.921
III. Hàng tồn kho	140	V.5	5.089.799.270	4.633.588.689
1. Hàng tồn kho	141		5.089.799.270	4.633.588.689
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.019.167.357	8.539.099.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	5.457.150.165	5.512.544.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.966.345.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	562.017.192	60.209.277
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.859.289.735	225.628.746.186
I. Tài sản cố định	220		195.863.058.957	208.935.374.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	195.064.118.069	208.467.721.046
- Nguyên giá	222		567.894.748.056	565.820.828.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(372.830.629.987)	(357.353.107.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	798.940.888	467.653.816
- Nguyên giá	228		899.423.438	471.711.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.482.550)	(4.057.734)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	568.805.601	6.257.279.203
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		568.805.601	6.257.279.203
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.427.425.177	10.436.092.121
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	13.427.425.177	10.436.092.121
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		273.251.895.378	283.859.305.149

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.037.266.540	243.187.242.878
I. Nợ ngắn hạn	310		119.147.931.540	107.660.907.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	31.961.685.369	26.169.998.700
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	361.159.344	239.443.103
3. Phải trả người lao động	314		7.570.323.497	13.519.430.619
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	238.753.557	185.895.327
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.405.247.934	1.863.067.504
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	75.463.327.995	65.499.566.404
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.433.844	183.506.221
II. Nợ dài hạn	330		117.889.335.000	135.526.335.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	117.889.335.000	135.526.335.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.214.628.838	40.672.062.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	36.214.628.838	40.672.062.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.797.970.000	32.797.970.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		472.691.257	472.691.257
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.288.761.258	3.288.761.258
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(344.793.677)	4.112.639.756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.112.639.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(344.793.677)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		273.251.895.378	283.859.305.149

Người lập biểu



Phan Thị Dung

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Tùng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	331.453.848.147	355.622.090.664
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		331.453.848.147	355.622.090.664
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	278.207.330.464	298.944.725.151
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.246.517.683	56.677.365.513
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.920.751	9.529.306
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.454.425.785	12.794.762.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.454.425.785	12.794.762.668
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	39.730.052.622	40.795.998.305
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(930.039.973)	3.096.133.846
9. Thu nhập khác	31	VI.6	900.777.213	2.281.656.938
10. Chi phí khác	32	VI.7	39.122.663	64.234.516
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		861.654.550	2.217.422.422
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(68.385.423)	5.313.556.268
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	276.408.254	1.200.916.512
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(344.793.677)	4.112.639.756
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(105)	400
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(105)	400

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phan Thị Dung

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Tùng

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(68.385.423)	5.313.556.268
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.523.787.062	32.477.115.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(957.920.751)	(2.219.883.750)
- Chi phí lãi vay	06		14.454.425.785	12.794.762.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.951.906.673	48.365.550.699
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.029.403.633)	(10.189.570.977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(456.210.581)	780.690.125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.673.445.072	4.314.854.868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.935.938.593)	(2.622.176.499)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.470.917.752)	(12.779.175.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(374.026.911)	(1.155.104.922)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.836.793.333)	(3.468.130.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.522.060.942	23.246.937.092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.830.519.776)	(51.356.654.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		950.000.000	2.419.934.444
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		7.920.751	9.529.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.872.599.025)	(48.927.191.003)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		146.719.420.461	232.474.955.446
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.392.658.870)	(203.171.777.392)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.311.918.800)	(1.311.918.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.985.157.209)	27.991.259.254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.664.304.708	2.311.005.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.028.331.590	3.717.326.247
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.692.636.298	6.028.331.590

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phan Thị Dung

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá Xi nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2202000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003.

Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của Công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700477326 ngày 04/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty: Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 32.797.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Vận tải hành khách đường bộ khác;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Khai thác và thu gom than cứng; Chế biến và kinh doanh than;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Điều hành tua du lịch;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 608 cán bộ nhân viên. Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 702 cán bộ nhân viên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất, sửa chữa, thay thế, dự phòng sửa chữa tài sản hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
hoặc

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	05 - 08 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	2.406.390.511	1.631.322.078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.286.245.787	4.397.009.512
Các khoản tương đương tiền	-	-
	8.692.636.298	6.028.331.590

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Than Cao sơn -TKV	2.632.310.391	1.851.219.075
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.221.185.240	2.445.175.778
Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.071.251.479	1.586.242.125
Công ty Than Dương Huy - TKV	2.874.988.757	6.357.553.653
Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	4.633.220.097	3.859.706.879
Công ty Than Hạ Long - TKV	2.622.917.994	3.705.116.486
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.551.952.740	3.293.865.448
Công ty Than Uông Bí -TKV	1.411.786.792	2.060.498.432
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	4.024.874.901	515.368.474
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.548.434.822	3.062.683.762
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.876.531.506	1.592.832.964
Khác	10.103.653.359	6.317.720.113
	41.573.108.078	36.647.983.189

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Minh Thành Quảng Ninh	144.170.100	144.170.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng - TPG	-	217.747.904
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	48.600.000	-
	192.770.100	361.918.004

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu Cán bộ công nhân	917.925.915	-	1.078.482.257	-
Ký cược, ký quỹ	658.200.000	-	658.200.000	-
Phải thu khác	248.998.625	-	282.955.664	-
	1.825.124.540	-	2.019.637.921	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.260.318.104	-	3.003.375.206	-
Công cụ, dụng cụ	829.481.166	-	1.630.213.483	-
	5.089.799.270	-	4.633.588.689	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	2.466.831.407	2.545.836.439
Chi phí sử dụng đường bộ	699.594.895	604.660.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.290.723.863	2.362.047.631
	5.457.150.165	5.512.544.628
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.087.947.532	1.084.766.743
Chi phí sử dụng đường bộ	213.213.045	372.448.359
Chi phí sửa chữa tài sản	10.946.352.970	7.552.494.257
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.179.911.630	1.426.382.762
	13.427.425.177	10.436.092.121

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2025	471.711.550	471.711.550
Mua trong kỳ	427.711.888	427.711.888
Số dư 31/12/2025	899.423.438	899.423.438
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2025	4.057.734	4.057.734
Khấu hao trong kỳ	96.424.816	96.424.816
Số dư 31/12/2025	100.482.550	100.482.550
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	467.653.816	467.653.816
Tại ngày 31/12/2025	798.940.888	798.940.888
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng		-

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
Dự án Khu nhà điều hành, xưởng sửa chữa và bãi đỗ xe tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	568.805.601	568.805.601
Dự án đầu tư xe ô tô chở công nhân duy trì sản xuất năm 2024	-	5.688.473.602
	568.805.601	6.257.279.203

10. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	13.493.213.066	6.476.284.201
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	-	2.756.743.986
Công ty TNHH Phát triển và Thương mại Nhật Minh	2.210.414.856	594.253.190
Công ty Cổ phần Việt Ý QN	426.136.960	1.758.522.840
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	2.421.696.936	-
Khách hàng khác	13.410.223.551	14.584.194.483
	31.961.685.369	26.169.998.700

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2025
	Thuế GTGT phải nộp	219.334.898	7.973.137.571	7.753.802.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.824.446	276.408.254	374.026.911	239.443.103
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.263.255	7.263.255	-
	361.159.344	8.259.809.080	8.138.092.839	239.443.103

Phải thu	31/12/2025	Số phải thu, đã nộp	Số đã thu, phải nộp	01/01/2025
	Thuế thu nhập cá nhân	395.165.604	1.397.494.591	1.062.538.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	166.851.588	839.277.538	672.425.950	-
	562.017.192	2.236.772.129	1.734.964.214	60.209.277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	Chi phí lãi vay phải trả	-
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát Công ty	56.617.548	106.432.000
Chi phí phải trả khác	182.136.009	62.971.360
	238.753.557	185.895.327

13. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
	Kinh phí công đoàn	31.251.962
Bảo hiểm xã hội	1.385.377.603	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	1.920.359.289	1.762.097.323
Phải trả phải nộp khác	68.259.080	86.261.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.128.804
	3.405.247.934	1.863.067.504

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Vay nợ ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	29.924.539.810	68.911.530.842	56.969.518.474	17.982.527.442
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	28.851.177.144	50.656.216.106	21.805.038.962
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (2)	21.201.788.185	42.256.712.475	21.054.924.290	-
Vay nợ DH đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	6.480.000.000	6.480.000.000	6.080.000.000	6.080.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (4)	17.857.000.000	17.857.000.000	19.632.000.000	19.632.000.000
	75.463.327.995	164.356.420.461	154.392.658.870	65.499.566.404

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 806007329713/2025-HĐCVHM/NHCT302-DDTM ngày 20/08/2025; Tổng hạn mức tín dụng tối đa: 35 tỷ đồng; Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 4,6%/năm. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/482431 ngày 16/08/2024 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/482431 ngày 01/10/2025; Tổng hạn mức tín dụng tối đa: 30 tỷ đồng; Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 5,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi thanh toán tài khoản số 8681166666 tại BIDV.

14.2. Vay nợ dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	79.041.535.000	6.700.000.000	6.480.000.000	78.821.535.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (4)	38.847.800.000	-	17.857.000.000	56.704.800.000
	117.889.335.000	6.700.000.000	24.337.000.000	135.526.335.000

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025

- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng:
- Số 01/2023/482431/HĐTD ngày 21/09/2023; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư 19 xe ô tô 47 chỗ ngồi và 01 xe ô tô 19 chỗ ngồi năm 2023; Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số 01/2024/482431/HĐTD ngày 16/08/2024; Thời hạn vay: 96 tháng; Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số 01/2025/482431/HĐTD ngày 10/12/2025; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư ô tô chở công nhân duy trì sản xuất năm 2025; Lãi suất vay: 8,5%/năm cố định đến 30/11/2026, sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thả nổi (lãi suất cơ bản + biên độ 3,5%/năm); Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- (4) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng:
- Số 01/2020/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 22/09/2020. Thời hạn vay: tối đa 72 tháng; Mục đích vay: Phục vụ dự án đầu tư xe ô tô chở công nhân năm 2020; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số 01/2021/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 20/04/2021. Thời hạn vay: tối đa 96 tháng; Mục đích vay: Phục vụ dự án đầu tư xe ô tô chở công nhân năm 2021; Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31.238.090.000	31.238.090.000
Cổ đông khác	1.559.880.000	1.559.880.000
	32.797.970.000	32.797.970.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn góp đầu năm	32.797.970.000	32.797.970.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	32.797.970.000	32.797.970.000

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.112.639.756	4.944.678.849
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	(344.793.677)	4.112.639.756
Tăng, giảm () khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	4.112.639.756	4.944.678.849
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.657.026.373	2.664.691.833
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	821.173.216
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	143.694.583	146.895.000
Trả cổ tức	1.311.918.800	1.311.918.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(344.793.677)	4.112.639.756

Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.797	3.279.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
15.2. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	3.288.761.258	3.288.761.258
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	303.901.015.886	326.793.570.196
Doanh thu sửa chữa phương tiện vận tải	27.304.090.799	28.517.032.045
Doanh thu hoạt động khác	248.741.462	311.488.423
	331.453.848.147	355.622.090.664
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	250.443.201.420	269.888.356.438
Giá vốn sửa chữa phương tiện vận tải	27.359.405.336	28.384.374.559
Giá vốn khác	404.723.708	671.994.154
	278.207.330.464	298.944.725.151
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.920.751	9.529.306
	7.920.751	9.529.306

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	14.454.425.785	12.794.762.668
	14.454.425.785	12.794.762.668

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.191.790.499	21.164.855.772
Chi phí vật liệu	895.451.221	28.936.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	653.700.303	1.310.062.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.011.790	540.319.940
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	426.860.830	621.029.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.220.180.222	3.977.115.716
Chi phí bằng tiền khác	14.784.057.757	13.153.678.690
	39.730.052.622	40.795.998.305

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	843.920.000	2.210.354.444
Các khoản khác	56.857.213	71.302.494
	900.777.213	2.281.656.938

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản phạt	31.188.695	31.421.523
Chi phí rủi ro thuế		-
Các khoản khác	7.933.968	32.812.993
	39.122.663	64.234.516

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.846.818.638	136.975.232.321
Chi phí nhân công	100.380.416.252	110.198.301.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.523.787.062	32.477.115.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.019.579.635	27.215.916.135
Chi phí khác bằng tiền	33.166.781.499	32.874.157.905
	351.650.611.642	339.740.723.456

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(68.385.423)	5.313.556.268
Các khoản điều chỉnh tăng	1.221.953.695	182.545.220
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	139.968.000	116.640.000
Chi phí lãi vay	975.933.032	-
Các khoản khác	106.052.663	65.905.220
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	(73.885.973)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.153.568.272	5.422.215.515
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	230.713.654	1.084.443.103
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	45.694.600	116.473.409
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.408.254	1.200.916.512

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(344.793.677)	4.112.639.756
Các khoản điều chỉnh	-	(2.800.720.956)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.657.026.373)
Quỹ thưởng người Quản lý doanh nghiệp (*)	-	(143.694.583)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(344.793.677)	1.311.918.800
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.279.797	3.279.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(105)	400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(105)	400

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng cho người quản lý lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 59/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 24/04/2025.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Giao dịch trọng yếu và số dư của Công ty với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các giao dịch khác với các bên liên quan
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Lương thưởng</u>	<u>Thù lao</u>
Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	-	61.680.000
Ông Vũ Mạnh Dũng	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	385.320.000	52.560.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	341.640.000	13.140.000
Ông Nguyễn Như Nga	Phó Giám đốc	341.640.000	-
Ông Phạm Minh Hoàn	Phó Giám đốc	213.525.000	-
Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban Kiểm soát	-	54.960.000
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	47.304.000
Bà Trần Thị Thuý	Ủy viên Ban Kiểm soát	-	47.304.000
Ông Đỗ Thanh Tùng	Kế toán trưởng	312.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thư ký HĐQT	-	10.681.548

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Thị Dung

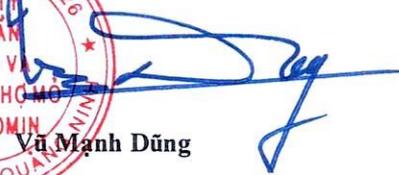
Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Tùng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Số 750 đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2
 phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	37.216.678.177	8.386.708.241	518.664.461.062	1.552.981.218	565.820.828.698
Mua trong kỳ	-	-	14.048.175.376	1.260.230	14.049.435.606
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.974.323.663	-	-	-	2.974.323.663
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.949.839.911)	-	(14.949.839.911)
Số dư 31/12/2025	40.191.001.840	8.386.708.241	517.762.796.527	1.554.241.448	567.894.748.056
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	26.975.706.680	6.023.107.015	323.953.991.042	400.302.915	357.353.107.652
Khấu hao trong kỳ	945.643.047	373.858.956	28.803.952.945	303.907.298	30.427.362.246
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.949.839.911)	-	(14.949.839.911)
Số dư 31/12/2025	27.921.349.727	6.396.965.971	337.808.104.076	704.210.213	372.830.629.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	10.240.971.497	2.363.601.226	194.710.470.020	1.152.678.303	208.467.721.046
Tại ngày 31/12/2025	12.269.652.113	1.989.742.270	179.954.692.451	850.031.235	195.064.118.069
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					239.630.333.214

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	32.797.970.000	472.691.257	2.467.588.042	4.944.678.849	40.682.928.148
Lãi/(lỗ) trong kỳ				4.112.639.756	4.112.639.756
Phân phối lợi nhuận			821.173.216	(4.944.678.849)	(4.123.505.633)
Số dư 31/12/2024	32.797.970.000	472.691.257	3.288.761.258	4.112.639.756	40.672.062.271
Số dư 01/01/2025	32.797.970.000	472.691.257	3.288.761.258	4.112.639.756	40.672.062.271
Lãi/(lỗ) trong kỳ				(344.793.677)	(344.793.677)
Phân phối lợi nhuận				(4.112.639.756)	(4.112.639.756)
Số dư 31/12/2025	32.797.970.000	472.691.257	3.288.761.258	(344.793.677)	36.214.628.838

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Công ty Than Thống Nhất - TKV	156.228.519	181.111.485
2	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	12.240.000	12.852.000
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	35.308.460.302	20.291.363.715
4	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV		18.626.113.292
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	609.230.240	571.388.807
6	Công ty Than Quang Hanh - TKV		2.592.933.974
7	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.336.073.000	3.389.870.900
8	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	85.157.779	80.952.692
9	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	14.400.000	30.240.000
10	Bệnh viện Than - Khoáng sản	74.908.188	87.298.226
11	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	135.618.146	78.520.000
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	2.484.155	15.844.506
13	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	6.560.000	98.022.000
14	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	111.109.220	177.998.605
15	Công Ty Cổ phần Tin Học, Công Nghệ, Môi Trường - Vinacomin	144.210.852	332.481.810
16	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	177.574.815	-
17	Công ty Kho vận Đá bặc - Vinacomin	-	27.317.374
	Tổng cộng	40.174.255.216	46.594.309.386

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

Đỗ Thanh Tùng

Vũ Mạnh Dũng

BÁO CÁO DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Năm 2025	Năm 2024
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.522.706.724
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	5.342.838.930
3	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	18.758.255.707	10.354.861.782
4	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	31.983.674.533	32.523.467.482
5	Công ty Than Thống nhất -TKV	944.936.912	634.640.000
6	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	25.346.312.100	26.679.944.461
7	Công ty Than Khe Chàm - TKV	27.635.009.354	24.089.048.065
8	Công ty Than Dương Huy - TKV	31.708.157.531	32.464.605.327
9	Công ty Than Quang Hanh- TKV	8.537.832.030	8.943.952.484
10	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.442.305.602	1.142.618.837
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ QN	556.498.895	5.966.564.177
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	33.797.773.194	34.655.957.508
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.157.037.233	3.725.819.434
14	Công ty Xây lắp mỏ -TKV	11.530.005.431	10.083.252.752
15	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.149.883.250	6.227.474.168
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.751.797.899	2.854.561.364
17	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	810.961.200	746.409.815
18	Công ty Than Hòn Gai-TKV	7.990.877.880	6.384.084.000
19	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	16.365.885.823	13.372.231.800
20	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	13.152.353.214	9.570.308.167
21	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.197.422.377	1.212.105.000
22	Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.081.496.040	3.754.348.169
23	Công ty. Than Uông Bí -TKV	19.251.288.360	25.441.988.000
24	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	35.458.087.292	35.847.415.536
25	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	3.685.056.829	1.835.829.220
26	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	33.801.591.060	34.108.734.500
27	Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	167.895.385	176.009.932
28	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	5.189.324.508	5.814.148.858

29	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	948.081.785	2.288.770
30	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	488.898.870	474.399.919
31	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh -TKV	4.591.258.400	-
32	Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	2.513.237.002	-
33	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	2.846.327.040	-
34	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	200.340.000	-
35	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	8.640.000	-
Tổng cộng		353.048.502.736	349.952.615.181

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hauk

[Signature]



Lâm Thị Hậu

Đỗ Thanh Tùng

Vũ Mạnh Dũng

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.576.120.894	1.736.500.271
2	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.632.310.391	1.851.219.075
3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.221.185.240	2.445.175.778
4	Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.071.251.479	1.586.242.125
5	Công ty Than Dương Huy - TKV	2.874.988.757	6.357.553.653
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	16.723.255	5.619.912
7	Công ty Than Quang Hanh - TKV	858.716.817	849.089.741
8	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	110.411.206	31.686.931
9	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	246.650.810	260.033.111
10	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	-	215.519.836
11	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	4.633.220.097	3.859.706.879
12	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	516.702.967	2.471.872
13	Công ty Than Hạ Long - TKV	2.622.917.994	3.705.116.486
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	181.473.480	375.443.640
15	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.551.952.740	3.293.865.448
16	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	66.047.400	63.601.200
17	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.075.034.949	115.155.266
18	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.411.786.792	2.060.498.432
19	Công ty Than Mạo Khê - TKV	859.618.440	630.108.117
20	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.115.886.025	252.351.514
21	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	4.024.874.901	515.368.474
22	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.548.434.822	3.062.683.762
23	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.113.681.000	422.803.120
24	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.876.531.506	1.592.832.964
25	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	184.506.595	216.853.265
26	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	466.411.835	576.976.722
27	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	409.123.699	406.556.176
28	Công ty Than Thống Nhất - TKV	16.429.501	-
	Tổng cộng	41.282.993.592	36.491.033.770

TT	Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Than Thống Nhất - TKV	24.278.225	2.443.397
2	Công ty Cổ phần Vật tư TKV	13.493.213.066	6.476.284.201
3	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	43.621.573	419.534.753
4	Bệnh viện Than - Khoáng sản	32.014.668	28.997.560
5	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	66.393.000
6	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	99.004.200
7	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	119.997.958	192.238.493
8	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	155.747.720	359.080.355
	Tổng cộng	13.868.873.210	7.643.975.959

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hawk

[Signature]



Lâm Thị Hậu

Đỗ Thanh Tùng

Vũ Mạnh Dũng

